

Tác động của dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đến cán cân thương mại Việt Nam

Diệp Gia Luật

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

gialuat@ueh.edu.vn

Trần Trung Kiên

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

kientrantrung87@gmail.com

Ngày nhận: 25/04/2013
Ngày nhận lại: 26/09/2013
Ngày duyệt đăng: 10/10/2013
Mã số: 04-13-PF-15

Tóm tắt

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích mối quan hệ giữa dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và cán cân thương mại, giữa dòng vốn FDI và giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của VN giai đoạn 1992-2012. Dựa trên dữ liệu thứ cấp về nguồn vốn FDI, kim ngạch xuất nhập khẩu, GDP toàn cầu, GDP VN, tỉ giá thực đa phương từ năm 1992-2012, đồng thời sử dụng phương pháp hồi quy hệ phương trình Seemingly Unrelated Regression Equations (SURE) và thực hiện kiểm định hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS) cho từng phương trình trong hệ phương trình. Kết quả nghiên cứu kiểm định cho thấy dòng vốn FDI có tác động đến cán cân thương mại, đặc biệt là giá trị xuất khẩu. Tuy nhiên, mô hình nghiên cứu này chưa tìm ra được bằng chứng thống kê về mối quan hệ giữa giá trị hàng hóa nhập khẩu với các biến: dòng vốn FDI, thu nhập và tỉ giá đa phương.

Từ khóa: Dòng vốn FDI, kim ngạch xuất nhập khẩu, cán cân thương mại.

Abstract

The research focuses on analyzing the relationships between foreign direct investment (FDI) and trade balance; and FDI and Vietnam's export-import values in 1992-2012. The research employs secondary data of FDI, export-import values, global GDP, Vietnam's GDP, and multilateral real exchange rate in the years 1992-2012; applies SURE (Seemingly Unrelated Regression Equations) model; and tests OLS (Ordinary Least Squares) regression for each equation. Testing results show that the FDI produces effects on trade balance, especially export value. This research model, however, finds no statistical evidence of relationship between export-import values and three variables: FDI, income and multilateral real exchange rate.

Keywords: FDI, export-import values, trade balance.

1. Giới thiệu

Nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI) được các quốc gia đang phát triển xem là “trụ cột của sự phát triển kinh tế” (Jože Mencinger, 2008). Lợi ích của FDI đã được chứng minh về phương diện lý thuyết cũng như thực tiễn, với chính sách thu hút FDI đúng đắn đã góp phần vào sự tăng trưởng vượt bậc của nền kinh tế Trung Quốc, đưa quốc gia này thành một trong những quốc gia có nền kinh tế mạnh nhất thế giới. FDI cũng là một nhân tố chính thúc đẩy sự phát triển của các thị trường mới nổi những năm 1990. Tuy nhiên, tại một số quốc gia đang phát triển, trong đó có VN, mặc dù, dòng vốn FDI đổ vào liên tục tăng lên nhưng thâm hụt cán cân thương mại vẫn dai dẳng tồn tại qua nhiều năm. Đây là nguyên nhân chủ yếu làm tài khoản vãng lai thâm hụt, gây nhiều bất lợi cho nền kinh tế, liên quan đến việc chuyển giao tài sản ra bên ngoài và gánh nặng nợ cho thế hệ tương lai. Vì vậy, bài nghiên cứu tập trung đi tìm xem có hay không mối quan hệ tác động giữa nguồn vốn FDI với cán cân thương mại quốc tế của VN giai đoạn 1992-2012.

Cấu trúc nghiên cứu bao gồm các nội dung: Tiếp cận các lý thuyết về mô hình nghiên cứu mối quan hệ tác động của nguồn FDI với cán cân thương mại quốc tế ở các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển; từ đó lựa chọn mô hình nghiên cứu thích hợp cho VN; thông qua hệ thống dữ liệu thực tế về nguồn vốn FDI, giá trị xuất nhập khẩu, thu nhập và tỉ giá đa phương tiến hành kiểm định mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và cán cân thương mại, giữa dòng vốn FDI và giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của VN giai đoạn 1992-2012.

2. Tác động của nguồn vốn FDI đến cán cân thương mại quốc tế

Cùng với tác động tăng nguồn lực tài chính cho đầu tư phát triển kinh tế, nguồn vốn FDI còn có các ngoại tác tích cực khác như: chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý... từ đó tạo điều kiện cho nước nhận vốn tiếp cận được phương pháp quản lý hiện đại, tổ chức kinh doanh đa dạng và hiệu quả. Nghiên cứu tác động của nguồn FDI đến cán cân thương mại quốc gia được thể hiện qua 2 khía cạnh:

- *Tác động trực tiếp*: Các doanh nghiệp FDI thường là những công ty đa quốc gia, với lợi thế về tiềm năng xuất khẩu lớn và vượt trội về kỹ năng tiếp thị, quy trình và công nghệ, về chất lượng và số lượng sản phẩm hàng hóa so với các doanh nghiệp sở tại của các nước đang phát triển. Để phục vụ cho quá trình sản xuất hàng hóa, các doanh nghiệp FDI phải nhập máy móc thiết bị, công nghệ, kể cả trong một số lĩnh vực kinh doanh phải sử dụng nguồn nguyên liệu nhập từ bên ngoài vào, làm gia tăng kim ngạch nhập khẩu của quốc gia. Trong khi đó, các doanh nghiệp ở nước sở tại thường gặp nhiều khó khăn khi mở rộng xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài, do công nghệ tiếp thị, mạng lưới phân phối còn hạn chế. Đặc biệt là các doanh nghiệp trong nước thường thiếu nhiều thông tin về thị trường, các chỉ tiêu công nghiệp và tiêu chuẩn an toàn... thiếu các kỹ năng đó sẽ là những yếu tố then chốt cho việc thâm nhập vào thị trường quốc tế của các nước đang phát triển. Điều này khẳng định vai trò nguồn vốn FDI cũng như các doanh nghiệp nước ngoài đối với tăng xuất khẩu của các quốc gia tiếp nhận vốn.

- *Tác động gián tiếp*: Bên cạnh các tác động trực tiếp đến cán cân thương mại của quốc gia tiếp nhận đầu tư, hoạt động của các công ty đa quốc gia còn có tác động gián tiếp đến cán cân thương mại quốc tế. Trước tiên, là sự chuyển giao công nghệ tổ chức quản lý kinh doanh cho các doanh nghiệp trong nước, từ đó nâng cao hiệu quả kinh doanh, tiếp cận tốt hơn với thị trường nước ngoài. Thêm vào đó, hoạt động vận động hành lang của các tập đoàn đa quốc gia đã thúc

đẩy tiến trình tự do hóa thương mại, đặc biệt là một số tập đoàn kinh tế đa quốc gia có vị thế quan trọng trong các hiệp hội hoặc tổ chức thương mại quốc tế, sẽ tạo ra những ngoại tác quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, từ đó đẩy mạnh giao thương quốc tế.

3. Lược khảo các nghiên cứu trước đây

Các nghiên cứu điển hình về mối quan hệ tác động giữa dòng vốn FDI và cán cân thương mại quốc tế cho rằng đây là mối quan hệ hỗ trợ hay thay thế nhau, bởi việc thu hút dòng vốn FDI và gia tăng thương mại quốc tế đều mang lại những lợi ích to lớn cho các quốc gia. Nghiên cứu của Mundell (1957) cho rằng sự dịch chuyển nguồn vốn là sự thay thế hoàn hảo cho thương mại quốc tế. Mô hình vòng sản xuất của Vernon (1966) cũng đưa ra mối quan hệ thay thế giữa dòng vốn FDI và thương mại (Vernon, 1966). Những nghiên cứu gần đây sử dụng các phương pháp kiểm định để đánh giá mức độ tác động của dòng vốn FDI đến tăng trưởng kinh tế và thặng dư thương mại và cho thấy có mối quan hệ tương hỗ giữa dòng vốn FDI và hoạt động thương mại quốc tế.

Nghiên cứu của Wang & Wan (2008) dùng phương pháp kiểm định Seemingly Unrelated Regression Equation (SURE) để phân tích mối quan hệ giữa dòng vốn FDI, tỉ giá thực đa phương và cán cân thương mại của Trung Quốc giai đoạn 1979-2007. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập quốc dân toàn cầu, thu nhập trong nước, tỉ giá thực đa phương và dòng vốn FDI vào đều có mối quan hệ ý nghĩa với cán cân thương mại.

Zenegaw Abiy Hailu (2010) thực hiện kiểm định mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và cán cân thương mại tại các nước châu Phi giai đoạn 1980-1997, trong đó tỉ giá hối đoái thực được xem như biến kiểm soát đã cho kết quả rằng cứ tỉ giá thực giảm 1 đơn vị thì xuất khẩu tăng 0,00014%. Mặc dù, hệ số nhỏ nhưng độ tin cậy đến 95%. Cũng trong nghiên cứu của Zenegaw Abiy Hailu (2010), kết quả kiểm định lại cho thấy cứ tỉ giá thực giảm 1 đơn vị thì nhập khẩu tăng 0,0001%.

Các nghiên cứu trên đều đi đến nhận định rằng dòng vốn FDI làm gia tăng thương mại quốc tế, tác động đến cán cân thương mại của quốc gia nhận đầu tư theo 2 hướng: tác động đến cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Mặt khác, cũng có những nghiên cứu đưa ra những kết luận trái chiều, Trung Quốc được xem là một ví dụ cho cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực của dòng vốn FDI đến xuất khẩu. Ở phía Đông Trung Quốc, do những thuận lợi về địa lí dòng vốn FDI vào tăng lên lại kích thích xuất khẩu, qua đó tác động làm gia tăng thu nhập của vùng. Tuy nhiên, ở vùng trung tâm Trung Quốc, dòng vốn FDI lại có những tác động xấu của đến xuất khẩu, làm giảm đi đóng góp của dòng vốn FDI vào tăng trưởng thu nhập của vùng (Wen, 2005).

4. Mô hình nghiên cứu

Bài nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình nghiên cứu của Wang & Wan (2008). Để phù hợp với mục đích nghiên cứu và thực tế của VN giai đoạn 1992-2012, mô hình nghiên cứu được điều chỉnh như sau:

$$\ln(M/X)_t = \alpha_0 + \alpha_1 \ln Yw_t + \alpha_2 \ln Y_t + \alpha_3 \ln E_t + \alpha_4 \ln F_t + \varepsilon_t \quad (2a)$$

$$\ln X_t = \beta_0 + \beta_1 \ln Yw_t + \beta_2 \ln E_t + \beta_3 \ln F_t + \zeta_t \quad (2b)$$

$$\ln M_t = \gamma_0 + \gamma_2 \ln Y_t + \gamma_2 \ln E_t + \gamma_3 \ln F_t + \omega_t \quad (2c)$$

Trong đó:

(M/X) là tỉ số nhập khẩu và xuất khẩu của VN tại thời điểm t

Y_w là thu nhập toàn cầu tại thời điểm t

Y_t là thu nhập của VN tại thời điểm t

E_t là tỉ giá thực đa phương của VN tại thời điểm t

F_t là tỉ số giữa dòng vốn FDI vào trên GDP của VN tại thời điểm t

X_t là tỉ số giữa xuất khẩu trên GDP của VN tại thời điểm t

M_t là tỉ số giữa nhập khẩu trên GDP của VN tại thời điểm t

Để kiểm định mối quan hệ giữa dòng vốn FDI và cán cân thương mại tại VN, nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định hồi quy OLS cho từng phương trình trong hệ và phương pháp hồi quy hệ phương trình SURE như nghiên cứu của Wang & Wan (2008). Việc thực hiện bằng hai phương pháp kiểm định khác nhau nhằm củng cố thêm cho kết quả kiểm định của bài nghiên cứu.

Kết quả mong đợi của mô hình được trình bày trong Bảng 1, trong đó hệ số α_1 được mong đợi sẽ mang dấu âm và hệ số β_1 là hệ số dương bởi sự tăng lên trong thu nhập toàn cầu sẽ làm tăng sức mua của thế giới, kéo theo xuất khẩu của VN tăng và tỉ số giữa nhập khẩu trên xuất khẩu sẽ giảm (cán cân thương mại thặng dư).

Hệ số α_2, γ_2 cũng được mong đợi là hệ số dương vì sự gia tăng trong thu nhập quốc dân của một quốc gia tăng thường kéo theo nhu cầu hàng hoá ngoại nhập tăng, làm cho nhập khẩu tăng lên và cán cân thương mại trở nên thâm hụt.

Hệ số của biến tỉ giá thực đa phương ($\alpha_3, \beta_3, \gamma_3$) trong mô hình thì không thể dự đoán được do hiệu ứng đường cong J giữa tỉ giá thực và cán cân thương mại.

Tại các quốc gia đang phát triển như VN, Chính phủ thường áp dụng chính sách hội nhập, mở cửa và hướng tới xuất khẩu. Hơn nữa, do điều kiện cơ sở hạ tầng và trình độ kỹ thuật còn kém nên các nhà đầu tư FDI vào VN thường phải nhập khẩu máy móc, trang thiết bị sản xuất. Do vậy, mô hình mong đợi mối quan hệ tích cực giữa dòng vốn FDI vào xuất khẩu β_4 dương, giữa dòng vốn FDI vào nhập khẩu γ_4 dương.

Bảng 1. Bảng kết quả mong đợi từ mô hình nghiên cứu

	Y_w	Y	E	F
M / X	-	+	?	?
X	+		?	+
M		+	?	+

Nguồn: Tác giả phân tích và dự kiến kết quả mong đợi từ mô hình

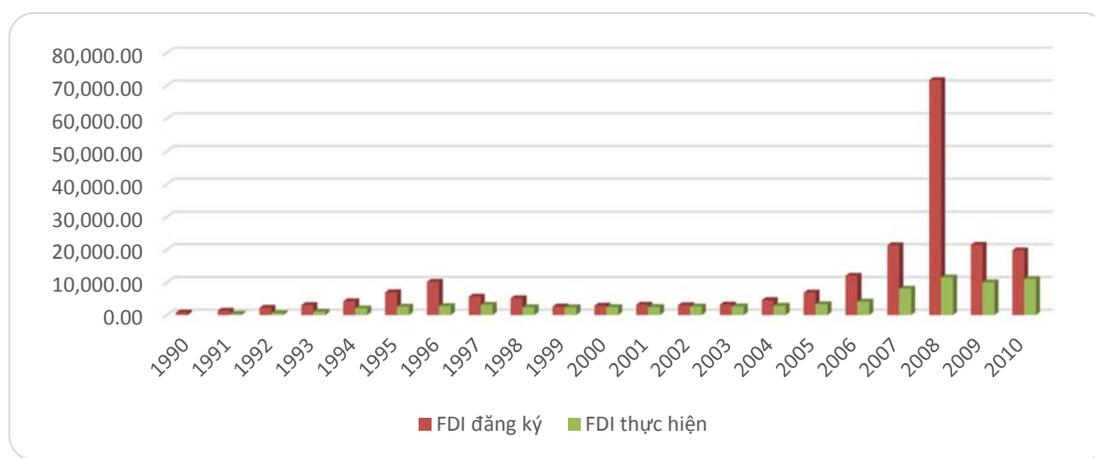
5. Thực trạng về nguồn vốn FDI và cán cân thương mại quốc tế của VN

5.1. Tình hình thu hút nguồn vốn FDI

Kể từ khi Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987 được ban hành, Chính phủ liên tục có những cải thiện trong chính sách đầu tư nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào VN. Thời kỳ 1991-1996 được xem là thời kỳ “bùng nổ” đầu tư nước ngoài tại VN với 1.781 dự án được cấp phép

có tổng vốn đăng ký (gồm cả vốn cấp mới và tăng vốn) 27,83 tỉ USD. Vốn tăng thêm chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, đạt hơn 40% trong giai đoạn 1991-1996. Do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, trong 3 năm 1997-1999 có 961 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký hơn 13 tỉ USD.

Giai đoạn từ năm 2000-2007 là giai đoạn dòng vốn FDI bắt đầu phục hồi và tăng trưởng nhanh, vốn FDI cấp mới đều tăng, năm sau cao hơn năm trước. Đặc biệt trong hai năm 2006-2007, dòng vốn ĐTNN vào nước ta đã tăng đáng kể (32,3 tỉ USD) với sự xuất hiện của nhiều dự án quy mô lớn đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp (sản xuất thép, điện tử, sản phẩm công nghệ cao...) và dịch vụ (cảng biển, bất động sản, công nghệ thông tin, du lịch - dịch vụ cao cấp...). Giai đoạn 2008-2011, mặc dù nền kinh tế VN gặp nhiều khó khăn và thách thức do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào VN vẫn có bước tăng trưởng rất khả quan (Hình 1).



Hình 1. Tình hình thu hút vốn FDI tại VN giai đoạn 1991-2010

ĐVT: triệu USD

Nguồn: Tổng cục Thống kê (<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=13100>)

5.2. Tình hình xuất nhập khẩu và cán cân thương mại

Với chính sách phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, xuất nhập khẩu của VN qua các năm từ năm 1991-2012 tăng nhanh, vị trí thương mại quốc tế VN thay đổi theo chiều hướng tích cực. Năm 2009, VN đứng thứ 10 thế giới về xuất khẩu; đứng thứ 37 về nhập khẩu. VN hiện đang đứng đầu thế giới về xuất khẩu hồ tiêu; đứng thứ 2 về xuất khẩu các mặt hàng: gạo, cà phê... Sự tăng mạnh của kim ngạch xuất nhập khẩu làm cho nền kinh tế VN có độ mở ngày càng cao. Tuy nhiên, tiềm ẩn sau đó là những rủi ro, thâm hụt thương mại theo đó cũng ngày càng lớn, từ mức 0,6 tỉ USD năm 1990, và lên đỉnh điểm vào năm 2008 là 18,02 tỉ USD. Thâm hụt thương mại/GDP liên tục tăng cao trong những năm gần đây và lên tới hơn 20% GDP vào năm 2008. Tổng thâm hụt thương mại của VN từ năm 1990 đến 2009 đã lên tới 84 tỉ USD, tương đương với GDP của năm 2007. Trong năm 2010, cán cân thương mại tiếp tục nghiêng về nhập siêu với mức thâm hụt vào khoảng 12 tỉ USD. Đây là mức cao vượt xa trung bình của các nước trên thế giới. Năm 2011, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu khoảng 200,5 tỉ USD, nhập siêu vẫn còn ở mức cao 9,8 tỉ USD. Năm 2012, nhiều giải pháp kinh tế được triển khai thực hiện kiểm

soát lạm phát và phục hồi kinh tế, đã mang lại những tác động đến cán cân thanh toán và cán cân thương mại thặng dư. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên 230 tỉ USD, xuất siêu 284 triệu USD.

6. Phương pháp nghiên cứu và kết quả thực nghiệm

Để thực hiện kiểm định mô hình nghiên cứu này, tác giả tiến hành thu thập các chuỗi dữ liệu theo năm từ năm 1992 đến năm 2012, như vậy là có 21 quan sát. Chuỗi dữ liệu về tổng sản phẩm thế giới (GDPw) được thu thập từ nguồn của Ngân hàng Thế giới *World Development Indicators* (WDI). Chuỗi dữ liệu về tổng sản phẩm quốc nội (GDP), giá trị xuất khẩu (X), giá trị nhập khẩu (M) của VN được thu thập từ *ADB (2010)*, và *IMF (2011,2012)*. Chuỗi dữ liệu dòng vốn FDI được lấy từ nguồn của Tổng cục Thống kê và Cục đầu tư nước ngoài (2011, 2012). Riêng chuỗi dữ liệu về tỉ giá thực đa phương, tác giả thu thập từ Reuters, lấy năm 1992 là năm gốc với rổ tiền tệ là 25 đối tác thương mại của VN. Dựa vào chỉ số Skewness và Kurtosis, các chuỗi dữ liệu sau khi đưa về dạng log đều có dạng phân phối chuẩn hoặc gần phân phối chuẩn.

Bảng 2. Mô tả thống kê dữ liệu nghiên cứu giai đoạn 1992-2012

	Ln(IM/EX)	LnX	LnM	LnYw	LnY	LnE	LnF
Trung bình	0,182322	9,828170	10,01049	3,673614	10,59325	4,747001	8,865853
Trung vị	0,188182	9,723535	9,890691	3,504767	10,45688	4,758749	8,628860
Giá trị lớn nhất	0,429064	11,65666	11,65357	4,272593	11,83552	4,882878	11,18061
Giá trị nhỏ nhất	-0,015503	7,855816	7,840313	3,199452	9,255514	4,605170	7,700069
Độ lệch chuẩn	0,124497	1,136932	1,102690	0,353833	0,736245	0,070581	0,925120
Skewness	0,281589	-0,098471	-0,165706	0,387555	0,053675	-0,323360	0,736715
Kurtosis	2,441155	1,958714	2,073340	1,715503	2,087294	2,676212	2,818262
Số quan sát	21	21	21	21	21	21	21

Nguồn: Tác giả thu thập và tự tính toán

Các bước thủ tục kiểm định cần thiết như kiểm định thừa biến (kiểm định Redundant Variables-likelihood ratio); phương sai thay đổi (kiểm định White), hồi quy giả mạo (biểu đồ AC của phần dư). Để kiểm định xem mô hình có bị thừa biến hay không, bài nghiên cứu thực hiện kiểm định Redundant Variables-likelihood ratio và kết quả kiểm định cho thấy không có biến nào bị thừa ở cả 3 phương trình. Để kiểm định giả thiết về phương sai thay đổi, bài nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định White cho từng phương trình hồi quy. Kết quả kiểm định cho thấy các hệ số P-value ($Obs \cdot R_Squared$) đều lớn hơn mức ý nghĩa 5% nên có thể bác bỏ giả định tồn tại hiện tượng phương sai thay đổi ở mức ý nghĩa 5%. Do các chuỗi dữ liệu đều không dừng nên bài nghiên cứu nghi ngờ kết quả hồi quy có thể là giả mạo. Tuy nhiên, khi thực hiện kiểm định phần dư bằng biểu đồ AC thì kết quả cho thấy các phần dư đều là chuỗi dừng, cho thấy tồn tại đồng liên kết giữa các biến nên có thể bác bỏ hiện tượng hồi quy giả mạo.

Do các hệ số tương quan giữa các biến LnYw, LnY, LnE khá chặt, hệ số R^2 của kết quả hồi quy phương trình (2a), (2b), (2c) khá lớn nên có thể tồn tại trường hợp đa cộng tuyến tại các phương trình trong mô hình nghiên cứu. Tuy nhiên, kết quả kiểm định cho thấy các giá trị thống kê t của các hệ số hồi quy tại phương trình (2a), (2b) đều có trị tuyệt đối lớn hơn 2 và hệ số R^2 các hồi quy phụ của hai phương trình này đều nhỏ hơn phương trình chính, đây là những điều

kiện để ta có thể “bỏ qua” hiện tượng đa cộng tuyến. Riêng phương trình (2c), do không thể bỏ qua hiện tượng đa cộng tuyến nên các kết quả hồi quy không còn ý nghĩa thống kê nữa. Bài nghiên cứu chưa tìm được bằng chứng thống kê về mối quan hệ giữa giá trị nhập khẩu với các biến số khác như dòng vốn FDI, thu nhập cũng như tỉ giá thực đa phương bằng những phương pháp kiểm định này.

Kết quả kiểm định bằng phân tích hồi quy OLS từng phương trình (2a), (2b)

- Kết quả hồi quy phương trình (2a)

$$\ln(M/X)_t = 5,272692 - 1,518284 \ln Y_{wt} + 0,595500 \ln Y_t - 1,602330 \ln E_t + 0,201357 \ln F_t + \varepsilon_t$$

S.E	1,553441	0,360377	0,178210	0,449776	0,032514
T-Stt	3,394201	-4,213047	3,341563	-3,562508	6,192873
Prob	0,0037	0,0007	0,0041	0,0026	0,0000

- Kết quả hồi quy phương trình (2b)

$$\ln X_t = -13,37669 + 3,267407 \ln Y_{wt} + 2,820309 \ln E_t - 0,246603 \ln F_t + \zeta_t$$

S.E	3,500815	0,233957	0,815967	0,078537
T-Stt	-3,821022	13,96583	3,456400	-3,139958
Prob	0,0014	0,0000	0,0030	0,0060

- Kết quả hồi quy phương trình (2c)

$$\ln M_t = -3,168374 + 1,527803 \ln Y_t - 0,651419 \ln E_t - 0,009784 \ln F_t + \omega_t$$

S.E	2,342847	0,072389	0,582497	0,044492
T-Stt	-1,352361	21,10550	-1,118321	-0,219897
Prob	0,1940	0,0000	0,2790	0,8286

Bảng 3. Bảng tóm tắt kết quả kiểm định bằng phương pháp hồi quy OLS từng phương trình trong mô hình nghiên cứu

	Yw	Y	E	F
M/X	-1,518*	0,595*	-1,6*	0,2*
X	3,267*		2,82*	-0,246*

Chú thích: (*) có ý nghĩa tại mức 5%

Nguồn: Tác giả tự thu thập và tính toán

Kết quả hồi quy hệ phương trình bằng phương pháp SURE cũng cho kết quả gần như tương đồng với phương pháp hồi quy OLS.

- Kết quả hồi quy phương trình (2a)

$$\ln(M/X)_t = 6,342350 - 1,970420 \ln Y_{wt} + 0,824580 \ln Y_t - 2,024292 \ln E_t + 0,220269 \ln F_t + \varepsilon_t$$

S.E	1,278225	0,243558	0,119332	0,348755	0,026996
T-Stt	4,961840	-8,090136	6,9099603	-5,804335	8,159337

Prob	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000
R ² = 0,714367					

- Kết quả hồi quy phương trình (2b)

$$\ln X_t = -13,69836 + 3,217161 \ln Y_w + 2,904324 \ln E_t - 0,234485 \ln F_t + \zeta_t$$

S.E	3,117979	0,198601	0,724827	0,068630
T-Stt	-4,393345	16,19915	4,006922	-3,416658
Prob	0,0001	0,0000	0,0002	0,0013
R ² = 0,976141				

- Kết quả hồi quy phương trình (2c)

$$\ln M_t = -4,212913 + 1,467441 \ln Y_t - 0,341027 \ln E_t - 0,033531 \ln F_t + \omega_t$$

S.E	2,074577	0,061449	0,512203	0,039120
T-Stt	-2,030733	23,88057	-0,665805	-0,857142
Prob	0,0476	0,0000	0,5086	0,3955
R ² = 0,989692				

Như vậy, đúng như kết quả mong đợi của mô hình, các biến α_1 , α_2 , β_1 đều có dấu tương đồng như kết quả mong đợi và có ý nghĩa. Hệ số α_1 âm, β_1 dương và có ý nghĩa cho thấy rằng thu nhập toàn cầu có mối quan hệ nghịch biến với tỉ số nhập khẩu trên xuất khẩu (đồng biến với cán cân thương mại), và có mối quan hệ đồng biến với xuất khẩu của VN giai đoạn 1992-2012. Tương tự, hệ số α_2 dương và có ý nghĩa cho thấy tồn tại mối quan hệ đồng biến có ý nghĩa giữa thu nhập trong nước và tỉ số nhập khẩu trên xuất khẩu (nghịch biến với cán cân thương mại) giai đoạn 1992-2012. Điều này, một lần nữa cho thấy rằng thu nhập toàn cầu tăng lên có tác động thúc đẩy xuất khẩu VN lên do nhu cầu hàng hoá VN của thế giới tăng lên. Mặt khác, khi thu nhập của VN tăng lên lại khuyến khích nhập khẩu do nhu cầu tiêu dùng hàng ngoại nhập của người VN tăng.

Kết quả cũng chỉ ra mối quan hệ nghịch biến có ý nghĩa giữa tỉ giá thực đa phương và tỉ số nhập khẩu trên xuất khẩu (đồng biến với cán cân thương mại), và có mối quan hệ đồng biến có ý nghĩa với xuất khẩu của VN giai đoạn 1992-2012 (hệ số α_3 âm, β_4 dương).

7. Kết luận

Kết quả nghiên cứu trên và những nghiên cứu trước đây về tác động của nguồn FDI một lần nữa khẳng định tác động tích cực của việc tăng tỉ giá thực (đồng VN mất giá) đối với hoạt động xuất khẩu của VN. Việc chủ động phá giá nội tệ trong những năm qua đã có hiệu quả nhất định trong việc tăng cường xuất khẩu. Vấn đề đặt ra ở đây là liệu VN có nên phá giá đồng tiền trong thời gian tới để thúc đẩy xuất khẩu, từ đó cải thiện cán cân thương mại hay không? Đây là một vấn đề phức tạp bởi để thúc đẩy xuất khẩu đòi hỏi một hệ thống biện pháp khác nhau, không đơn thuần là chính sách tỉ giá. Mặt khác, tỉ giá là một biến số vĩ mô rất nhạy cảm tác động đến nhiều biến số vĩ mô khác như thương mại, cán cân thanh toán, ngân sách chính phủ, nợ nước ngoài... Do đó, việc xem xét chính sách tỉ giá phải được đặt trong một tổng thể chính sách của Chính

phủ. Đồng thời, kết quả nghiên cứu còn cho thấy mối quan hệ nghịch biến có ý nghĩa giữa dòng vốn FDI vào xuất khẩu của VN giai đoạn 1992-2012 mặc dù hệ số là khá nhỏ.

Điều này, tưởng chừng là bất hợp lí so với mong đợi ban đầu nhưng khi phân tích sâu hơn vào cơ cấu dòng vốn FDI trong những năm qua, có thể được giải thích bằng những nguyên nhân sau:

- Dòng vốn FDI vào VN gia tăng nhưng có xu hướng bão hoà trong những năm gần đây và có sự thay đổi khá rõ về lĩnh vực đầu tư khi giảm đầu tư vào các khu vực sản xuất và gia tăng đầu tư vào các lĩnh vực phi sản xuất, đặc biệt là lĩnh vực bất động sản, đã ảnh hưởng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI, và điều này ảnh hưởng không tốt đến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của VN.

- Vào đầu những năm 1990, khi vừa thực hiện chính sách mở cửa và hội nhập, VN chú trọng thu hút dòng vốn FDI vào lĩnh vực công nghiệp-xây dựng. Cùng với những chính sách hạn chế nhà đầu tư nước ngoài sở hữu bất động sản, vốn tăng thêm chủ yếu tập trung vào các dự án thuộc lĩnh vực sản xuất công nghiệp và xây dựng, đạt khoảng 40,6% trong giai đoạn 1991-1995. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy nếu đầu những năm 2000, tỉ lệ vốn đầu tư vào khu vực này vẫn duy trì ở mức trung bình gần 50% tổng vốn giải ngân thì những năm 2007-2009 đã giảm còn khoảng 40%.

- Ngoài ra, một phần không nhỏ doanh nghiệp xuất khẩu của VN, trong đó có các doanh nghiệp có vốn FDI, chỉ gia công xuất khẩu nên tạo ra giá trị gia tăng rất thấp. Tính trung bình trên cả nước, chỉ khoảng 5% nhà đầu tư tham gia vào sản xuất công nghệ hiện đại như ngành công nghệ thông tin và truyền thông; khoảng 5% khác tham gia các dịch vụ khoa học, kĩ thuật; và 3,5% tham gia ngành bảo hiểm, tài chính có kĩ năng quản lí hiện đại, lao động trình độ cao.

- Trong những năm qua, luồng vốn FDI lại đổ dồn vào bất động sản quá lớn. Giai đoạn 1988-2008, VN thu hút được 142,229 tỉ USD vốn FDI, trong đó lĩnh vực bất động sản khoảng 42,828 tỉ USD. Năm 2010, dòng vốn FDI vào bất động sản vẫn tiếp tục giữ vị trí cao với tổng số hơn 48 tỉ USD, chiếm 25% tổng vốn đăng ký-chỉ xếp sau lĩnh vực công nghiệp chế biến.

- Thêm vào đó, phát sinh một số hiện tượng "núp bóng" đầu tư FDI nhưng thực chất là đầu cơ không chỉ gây tổn hại đến giá trị xuất khẩu mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế VN, đặc biệt là thị trường bất động sản.

Những nguyên nhân trên đã góp phần làm cho tình trạng thâm hụt cán cân thương mại trở nên nghiêm trọng hơn. Kết quả nghiên cứu cùng những phân tích cơ cấu của dòng FDI vào VN giai đoạn 1992-2012 cho thấy sự cần thiết của việc thay đổi trong chính sách cũng như cách điều hành quản lí của nước chủ nhà VN để có thể thu hút nguồn FDI đẳng cấp: một thể hệ FDI mới có công nghệ cao, sản xuất giá trị gia tăng cao, quy trình quản lí hiện đại và bảo vệ môi trường.

8. Kiến nghị

Từ những phân tích về thực trạng dòng vốn FDI và cán cân thương mại cũng như kết quả kiểm định cho thấy sự cần thiết phải có những thay đổi từ chính sách nhằm thu hút dòng vốn FDI hiệu quả và cải thiện thâm hụt cán cân thương mại trong giai đoạn tới, theo hướng:

- Tiếp tục duy trì chiến lược hội nhập, mở cửa nền kinh tế, thực hiện theo đúng lộ trình các cam kết đa phương, song phương.

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả đầu tư FDI theo hướng ưu tiên: Thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên, khoáng sản, đất đai, tạo điều kiện và tăng cường liên kết với các doanh nghiệp trong nước; tập trung thu hút vào các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức cao, công nghệ thông tin; dịch vụ khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo, phát triển kết cấu hạ tầng; thu hút có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa chất; ưu tiên phát triển các dự án sản xuất có lợi thế cạnh tranh, các sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hạn chế các dự án đầu tư FDI vào khu vực phi sản xuất, làm gia tăng tình trạng nhập siêu, tiêu tốn năng lượng, khai thác không gắn với chế biến. Không cấp giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài để đảm bảo chất lượng của hoạt động này trong tình hình mới. Hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về đầu tư nước ngoài nhằm tăng cường, nâng cao hiệu quả phối hợp giữa Bộ Kế hoạch & Đầu tư và các Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong toàn bộ quá trình cấp giấy chứng nhận đầu tư, quản lý dự án và kiểm tra, giám sát hoạt động đầu tư.

- Tăng cường các biện pháp đẩy mạnh xuất khẩu với tốc độ cao hơn nhập khẩu, hướng tới giảm nhập khẩu nhưng không làm ảnh hưởng tới sản xuất trong nước và xuất khẩu.

- Nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng của các sản phẩm, hàng hoá xuất khẩu. Chuyển dần cơ cấu xuất nhập khẩu theo hướng ưu tiên xuất khẩu các mặt hàng có hàm lượng công nghệ cao, hạn chế xuất khẩu các mặt hàng thô sơ, sơ chế, hao tốn nhiều tài nguyên thiên nhiên. Từng bước thay đổi phương thức kinh doanh xuất khẩu từ gia công sang tự doanh ■

Tài liệu tham khảo

- ADB (2010), *Key indicators for Asia and the Pacific*, (<http://www.adb.org/publications/series/key-indicators-for-asia-and-the-pacific>).
- IMF (2011,2012), International Financial Statistics Public Data, <http://elibrary-data.imf.org/FindDataReports.aspx?d=33061&e=169393>.
- Jože Mencinger (2008), *Direct and Indirect Effects of FDI on Current Account*, EIPF and University of Ljubljana.
- Hansjorg Herr (2010), *FDI chảy vào bất động sản là đáng nghi ngại*, Buổi tọa đàm Bối cảnh quốc tế sau khủng hoảng tài chính thế giới và ảnh hưởng đến VN ngày 30/08/2010.
- Muhammad Amir Hossain (2010), *Impact of Foreign Direct Investment on Bangladesh's Balance of Payments: Some Policy Implications*, Statistics Department, Bangladesh Bank.
- Mundell, R. (1957), "International Trade and Factor Mobility", *American Economic Review*, 47, 321-335.
- Tổng cục Thống kê, *Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép thời kỳ 1988-2011*, <http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=392&idmid=3&ItemID=13100>.
- Vernon, R. (1966), "International Investment and International Trade in The Product Cycle", *Quarterly Journal of Economics*, 80, pp. 190-207.

Yongqing Wang & Guanghua Wan (2008), *China's Trade Imbalances: the Role of FDI*, UNU-WIDER Project on Southern Engines of Global Growth.

Wen Mei (2005), *Foreign Direct Investment, Regional Geographical and Market Conditions, and Regional Development: A Panel Study on China*, ANU Working Paper on Trade and Development.

The World Bank's World Development Indicators (WDI), <http://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>.

WTO (1996), "Trade and Foreign Direct Investment", *WTO NEWS: 1996 Press Releases*.

Zenegaw Abiy Hailu (2010), *Impact of Foreign Direct Investment on Trade of African Countries*, Shanghai University of Finance and Economics, August 2010.